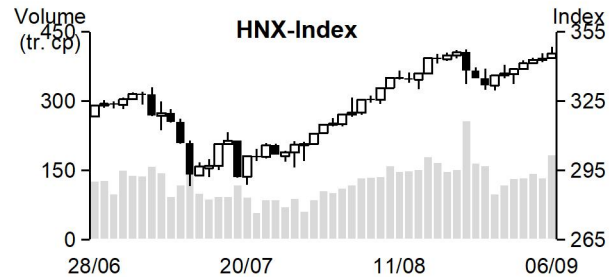
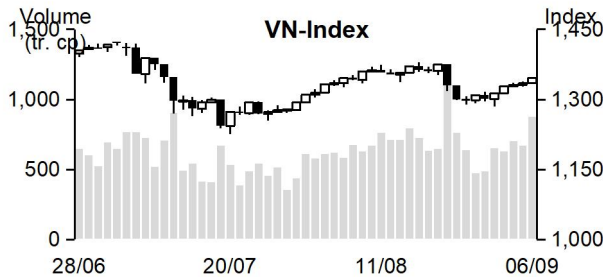


06/09/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,346.39	0.88%	1,441.54	1.02%	345.63	0.64%
Tổng KLGĐ (tr. cp)	938.73	31.26%	214.63	6.78%	194.88	37.98%
KLGĐ khớp lệnh (tr. cp)	885.66	30.57%	208.73	18.17%	184.91	37.83%
TB 20 phiên (tr. cp)	707.78	25.13%	205.90	1.38%	153.60	20.38%
Tổng GTGD (tỷ VND)	27,974.71	15.87%	10,819.00	-6.56%	3,801.93	33.96%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	26,522.55	26.94%	10,446.38	20.96%	3,556.07	33.82%
TB 20 phiên (tỷ VND)	22,525.28	17.75%	10,541.45	-0.90%	3,608.35	-1.45%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	300	67%	23	77%	203	2%
Số mã giảm	106	24%	6	20%	0	0%
Số mã đứng giá	42	9%	1	3%	9157	98%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi đầu tuần mới sôi động khi các nhà đầu tư đã tham gia giải ngân trở lại sau kỳ nghỉ lễ. Dòng tiền được rót mạnh vào các nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn giúp các chỉ số tạo gap đi lên ngay từ đầu phiên. Bên cạnh đó, các vốn hóa vừa và nhỏ cũng tiếp tục thay phiên nhau tỏa sáng với nhiều mã đóng cửa trong sắc tím. Tuy nhiên, áp lực bán bất ngờ gia tăng vào cuối phiên ở một vài trụ cột như GVR, MSN, SSI đã khiến VN-Index đánh mất ngưỡng 1,350 điểm. Thanh khoản của VN-Index hôm nay ghi nhận mức tăng cao so với trung bình. Tuy nhiên, lượng gia tăng này một phần đến từ giao dịch của một số cổ phiếu được niêm yết tạm thời trên HNX thời gian trước đó như VND, DXS, KHG chính thức được giao dịch trở lại trên sàn HoSE.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang tham gia thị trường. Không những vậy, xu hướng ngắn hạn có dấu hiệu thay đổi theo hướng tích cực, khi chỉ số vượt qua áp lực của MA20, cùng với đường +DI cắt lên trên -DI cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang có tín hiệu quay trở lại. Thêm vào đó, đường MACD cắt lên Signal cho tín hiệu mua trở lại và đường RSI hướng lên vùng 55 cho thấy đà tăng đang mạnh dần lên, chỉ số có cơ hội tiếp tục hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự quanh vùng đỉnh cũ 1,370 - 1,380 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có chuỗi tăng phiên thứ bảy liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, với kháng cự gần quanh vùng đỉnh 347 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 350 điểm. Nhìn chung, thị trường đang có sự chuyển biến tích cực trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư có thể cân nhắc tận dụng các nhịp rung lắc để tham gia một phần nhỏ tỷ trọng vào các cổ phiếu có cơ bản tốt và đang hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: PPC (Nắm giữ)

Cổ phiếu quan sát: VCR, SZC, CTI

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Nắm giữ	27/08/21	26	22.6	15.0%	29	28.3%	22.2	-1.8%	Xu hướng tăng tiếp diễn

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VCR	Quan sát mua	07/09/21	28.6	34-35	Gần đây có tín hiệu thoát vùng sideway dài hạn 18-26 kèm vol tăng trở lại + có nền tảng break tam giác tích lũy -> khả năng bước vào nhịp tăng mới
2	SZC	Quan sát mua	07/09/21	47.5	56	Nền điều chỉnh không quá xấu với vol thấp -> khả năng đang tích lũy ngắn hạn quanh đỉnh cũ trước khi break, có thể canh mua quanh vùng 46-46.6
3	CTI	Quan sát mua	07/09/21	17.8	19.5-20	Nền tăng mạnh tạo gap, kèm vol, hoàn thành mẫu hình Vai đầu vai đảo ngược -> khả năng tiếp tục nhịp tăng, có thể canh mua quanh vùng 17-17.4

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	KBC	Nắm giữ	20/08/21	41.8	37.2	12.4%	47	26.3%	35.5	-5%	
2	DHA	Mua	26/08/21	50.1	44.55	12.5%	52.8	18.5%	43.3	-3%	Nâng giá mục tiêu lên 52.8
3	PPC	Nắm giữ	27/08/21	26	22.6	15.0%	29	28%	22.2	-2%	Nâng giá mục tiêu lên 29
4	VGC	Mua	30/08/21	38	34.15	11.3%	40	17%	32.5	-5%	
5	HMC	Mua	30/08/21	29	27.3	6.2%	32.5	19%	26.1	-4%	
6	ACL	Mua	06/09/21	13.65	12.8	6.6%	16	25%	12.2	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

FTSE Vietnam Index thêm mới KDH và VCI trong kỳ cơ cấu quý III

FTSE Russell chiều ngày 3/9 đã quyết định thêm cổ phiếu KDH của Đầu tư Kinh doanh nhà Khang Điền (HoSE: KDH) và Chứng khoán Bản Việt (HoSE: VCI) vào danh mục của FTSE Vietnam Index trong khi không loại cổ phiếu này tại đợt cơ cấu danh mục quý III. Tổng số lượng cổ phiếu Việt Nam được nâng lên thành 23 mã.

Đối với FTSE All-Share Index, FTSE Russell quyết định thêm 2 mã bao DCM của Phân bón Dầu khí Cà Mau (HoSE: DCM) và DXG của Tập đoàn Đất Xanh (HoSE: DXG). Ngược lại cổ phiếu SAB của Sabeco (HoSE: SAB) và HPX của Đầu tư Hải Phát (HoSE: HPX) bị loại ra.

APH và 7 cổ phiếu Việt Nam được thêm mới vào rổ FTSE Frontier Index trong kỳ cơ cấu quý 3

Ngày 3/9, FTSE Russell đã công bố danh mục định kỳ quý 3 của chỉ số FTSE Frontier Index. Theo đó, có 8 cổ phiếu Việt Nam, bao gồm THD, KDH, DGC, BWE, APH, DHC, DGW, FTS đã được thêm mới vào rổ FTSE Frontier Index trong kỳ cơ cấu này.

So với số liệu được công bố trước đó vào ngày 1/9, số liệu sửa đổi được công bố vào ngày 3/9 có chút thay đổi khi GVR đã không còn xuất hiện trong rổ FTSE Frontier Index.

Ở chiều ngược lại, không cổ phiếu Việt Nam nào bị loại khỏi danh mục FTSE Frontier Index trong kỳ cơ cấu này.

Bên cạnh đó, FTSE Vietnam 30 Index – chỉ số tham chiếu của quỹ Fubon FTSE Vietnam ETF (quy mô khoảng 485 triệu USD) sẽ dựa trên danh mục FTSE Frontier Index để lựa ra 30 cái tên có vốn hóa lớn nhất đưa vào danh mục.

SSI Research: Tăng trưởng tín dụng tháng 8 sẽ không quá tích cực

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research vừa có báo cáo cập nhật thị trường tiền tệ tuần 30/8 - 1/9, đề cập các hoạt động thị trường mở không phát sinh giao dịch mới trong tuần qua. Lãi suất thị trường 2 tiếp tục giảm tuần thứ ba liên tiếp.

NHNN hiện chưa công bố tăng trưởng tín dụng trong tháng 8, tuy nhiên dựa vào số liệu báo cáo của Cục Thống kê Hà Nội và TP HCM, tăng trưởng tín dụng trong tháng 8 sẽ không quá tích cực. 8 tháng tín dụng Hà Nội tăng 8,3% so với đầu năm, trong khi TP HCM tăng 5,8% sau 7 tháng.

Lãi suất liên ngân hàng được kỳ vọng sẽ tiếp tục ổn định ở mức thấp trong thời gian tới. Lãi suất cho vay đã được điều chỉnh giảm tương đối mạnh trong hơn 1 tháng qua với mức giảm dao động 0,5- 3%.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Petrolimex (PLX) điều chỉnh tăng 99 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế sau soát xét

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex – PLX) công bố báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 đã soát xét. Số liệu trên BCTC soát xét so với số liệu trên BCTC hợp nhất quý 2/2021 có một số điều chỉnh.

Xét về doanh thu, doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2021 sau soát xét đạt 85.116 tỷ đồng, điều chỉnh tăng 280 tỷ đồng so với số liệu 84.836 tỷ đồng công ty tự lập trước đó. Phần chi phí bán hàng điều chỉnh giảm từ 4.874 tỷ đồng theo số liệu công ty tự lập trước đó xuống còn 4.847 tỷ đồng – tương ứng điều chỉnh giảm 27 tỷ đồng.

Những điều chỉnh trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế sau soát xét đạt 2.840 tỷ đồng – điều chỉnh tăng xấp xỉ 99 tỷ đồng so với số liệu công ty tự lập (2.741 tỷ đồng). Cùng với đó, lợi nhuận sau thuế sau soát xét còn 2.330 tỷ đồng – điều chỉnh tăng 80 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông công ty mẹ sau soát xét đạt 2.159 tỷ đồng – điều chỉnh tăng 92 tỷ đồng.

PVTrans (PVT): Lợi nhuận 8 tháng tăng 119% lên 621 tỷ đồng, cổ phiếu tăng mạnh

PVTrans (PVT) vừa có tổng kết tình hình kinh doanh 8 tháng đầu năm với doanh thu ước đạt 4.930 tỷ đồng, tăng 103% và lợi nhuận trước thuế hợp nhất gần 621 tỷ đồng, tăng 119% so với cùng kỳ.

Trong đó năm 2021, PVT đặt mục tiêu đạt 6.000 tỷ đồng doanh thu và LNST đạt 404 tỷ đồng, lần lượt giảm sâu 18,7% và 51,3% so với kết quả đạt được trong năm 2020. Như vậy kết thúc 8 tháng đầu năm PVT đã vượt đến 24% mục tiêu về lợi nhuận.

Dệt may TNG báo doanh thu tháng 8 tiếp tục giảm, tuyển thêm gần 600 lao động

Dệt may TNG (HNX: TNG) thông báo doanh thu lũy kế 8 tháng đạt 3.544 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch 8 tháng và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Riêng tháng 8, doanh thu 577,5 tỷ đồng, vượt 2% kế hoạch tháng. Như vậy, doanh thu tháng 8 của doanh nghiệp tiếp tục giảm so với tháng 7 và giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.

Dệt may TNG có địa bàn hoạt động chủ yếu ở tỉnh Thái Nguyên, địa phương có số ca nhiễm ít và kể từ giữa tháng 8 không phát sinh ca mới. Doanh nghiệp cho biết trong tháng 8 vẫn tuyển dụng thêm gần 600 lao động bổ sung cho các nhà máy mới thành lập, tăng năng lực sản xuất.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	51,200	4.07%	0.18%
VHM	108,400	1.31%	0.09%
GAS	90,400	2.03%	0.07%
VIC	95,000	0.96%	0.07%
TCB	48,950	1.35%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	34,400	3.61%	0.10%
IDC	42,500	2.66%	0.08%
DTK	12,800	3.23%	0.07%
MBS	36,500	2.82%	0.07%
PVS	26,600	1.92%	0.06%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	39,300	-2.00%	-0.06%
MSN	131,100	-1.65%	-0.05%
DXS	28,500	-10.94%	-0.02%
VPB	61,100	-0.65%	-0.02%
SSI	60,000	-1.96%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,500	-1.49%	-0.19%
VCS	118,300	-2.63%	-0.13%
PVI	45,300	-1.52%	-0.04%
SEB	38,100	-9.29%	-0.03%
BCC	17,800	-4.81%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	51,200	4.07%	47,988,600
FLC	11,250	6.64%	22,349,400
HSG	42,850	6.99%	22,291,200
GEX	25,900	6.80%	19,369,500
ITA	7,410	1.51%	18,426,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,500	-1.49%	21,444,525
CEO	10,100	8.60%	13,855,682
PVS	26,600	1.92%	11,022,829
KLF	4,400	10.00%	10,533,314
HUT	9,300	1.09%	8,144,698

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	51,200	4.07%	2,422.7
VHM	108,400	1.31%	1,402.9
SSI	60,000	-1.96%	1,033.1
HSG	42,850	6.99%	936.4
APH	55,200	4.15%	847.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	26,500	-1.49%	572.8
PVS	26,600	1.92%	293.9
SHS	39,100	-0.76%	244.1
IDC	42,500	2.66%	244.0
CEO	10,100	8.60%	136.7

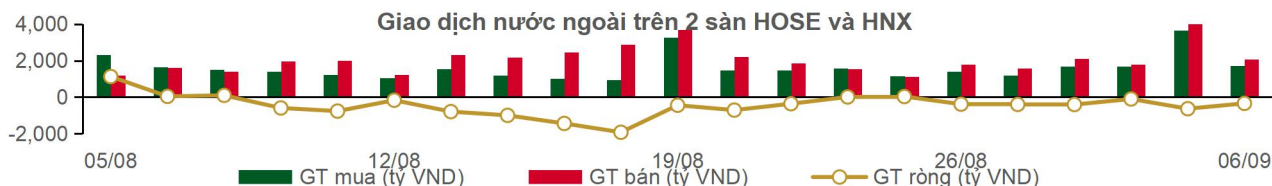
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VCG	6,275,000	269.45
MSB	4,720,000	141.68
E1VFN30	4,150,000	99.83
EIB	3,555,300	88.88
VHM	708,118	78.61

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,000,000	120.00
VIT	3,196,828	44.45
PMC	628,244	42.41
SIC	959,000	12.95
DNP	401,000	8.04

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	48.18	1,707.46	41.12	1,997.32	7.07	(289.86)
HNX	0.64	20.28	1.84	71.29	(1.20)	(51.01)
Tổng 2 sàn	48.82	1,727.74	42.95	2,068.61	5.87	(340.87)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	51,200	4,368,800	220.48
MBB	28,300	3,957,200	110.81
VHM	108,400	977,300	105.09
E1VFN30	24,400	4,260,000	102.87
FUEVFVND	25,190	2,920,000	73.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
THD	217,700	29,000	6.32
VCS	118,300	52,200	6.22
NSH	12,600	89,300	1.12
BVS	35,200	19,400	0.69
IDJ	24,200	19,100	0.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	108,400	4,347,500	466.65
HPG	51,200	3,640,100	183.37
VNM	88,300	1,687,600	149.26
E1VFN30	24,400	4,202,700	101.49
MSN	131,100	705,990	93.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PMC	67,500	628,244	42.41
PVS	26,600	226,100	5.93
NVB	28,800	131,300	3.76
NTP	51,600	61,300	3.09
SHS	39,100	76,300	2.98

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBB	28,300	3,214,300	89.85
HSG	42,850	1,105,900	46.57
VND	50,600	815,200	41.45
HPG	51,200	728,700	37.11
VCB	100,000	322,500	32.19

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	217,700	28,900	6.30
VCS	118,300	39,200	4.68
NSH	12,600	86,300	1.08
PV2	3,700	100,600	0.36
BAX	74,000	4,200	0.31

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	108,400	(3,370,200)	(361.56)
VNM	88,300	(867,300)	(76.74)
MSN	131,100	(461,490)	(60.95)
VIC	95,000	(400,000)	(37.96)
SSI	60,000	(535,600)	(32.34)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PMC	67,500	(628,244)	(42.41)
PVS	26,600	(215,700)	(5.65)
NVB	28,800	(131,200)	(3.75)
NTP	51,600	(59,300)	(2.99)
SHS	39,100	(75,300)	(2.94)

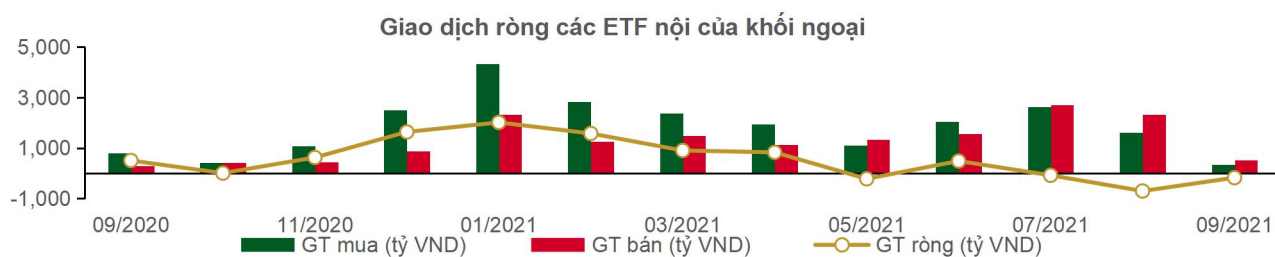
Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

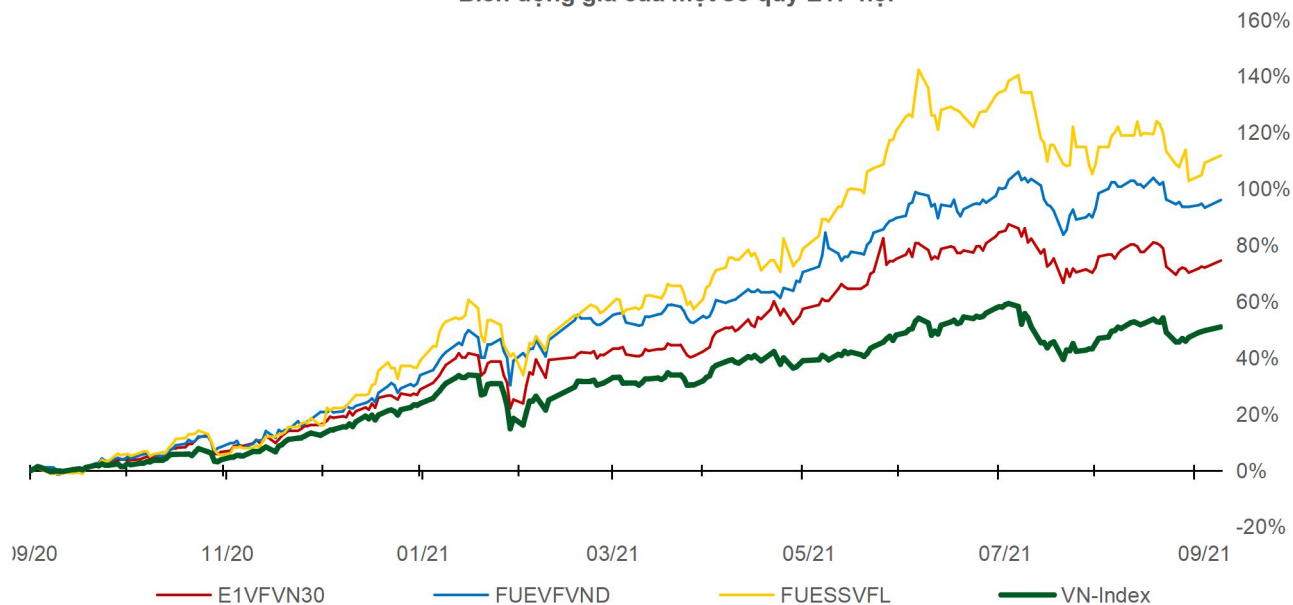
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,400	1.5%	4,363,100	104.97
FUEMAV30	17,000	1.0%	192,900	3.25
FUESSV30	18,100	0.6%	51,000	0.92
FUESSV50	21,300	2.4%	76,000	1.58
FUESSVFL	20,800	1.2%	299,900	6.04
FUEVFN D	25,190	1.4%	5,020,100	126.07
FUEVN100	18,290	0.8%	102,000	1.86
Tổng cộng			10,105,000	244.68

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	102.87	101.49	1.38
FUEMAV30	1.54	3.19	(1.65)
FUESSV30	0.10	0.11	(0.02)
FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	1.43	4.29	(2.87)
FUEVFN D	73.24	50.17	23.06
FUEVN100	0.55	1.81	(1.26)
Tổng cộng	179.77	161.07	18.70



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,840	-1.3%	3,460	126	94,900	1,579	(2,261)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,700	6.3%	34,710	123	94,900	458	(2,242)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,820	1.1%	15,630	91	94,900	1,634	(1,186)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	4,000	5.3%	65,510	122	94,900	2,218	(1,782)	85,100	4.9	06/01/2022
CHDB2101	870	0.0%	30,590	16	26,350	613	(257)	23,920	4.0	22/09/2021
CHDB2102	800	1.3%	28,060	87	26,350	1	(799)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2101	5,730	4.2%	7,820	16	51,200	5,780	50	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2109	7,850	36.5%	1,840	126	51,200	1,137	(6,713)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,800	7.7%	64,930	91	51,200	1,498	(1,302)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,350	13.5%	290,690	122	51,200	889	(1,461)	48,000	5.0	06/01/2022
CKDH2101	2,380	13.3%	23,340	16	40,950	2,373	(7)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2103	800	6.7%	35,880	87	40,950	1	(799)	48,780	10.0	02/12/2021
CMBB2103	2,610	-1.1%	17,280	123	28,300	32	(2,578)	34,810	1.5	07/01/2022
CMSN2101	1,680	-9.7%	17,220	16	131,100	1,618	(62)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,240	-13.3%	10,590	16	131,100	1,063	(177)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2104	4,100	3.3%	33,370	240	131,100	2,073	(2,027)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	3,920	-5.3%	33,460	122	131,100	1,704	(2,216)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	950	-4.0%	17,380	87	131,100	2	(948)	160,780	20.0	02/12/2021
CMWG2104	5,250	-1.9%	7,030	(168)	111,000	(63)	(5,313)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	2,380	5.8%	11,990	123	111,000	276	(2,104)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	4,390	0.0%	28,260	122	111,000	1,710	(2,680)	109,630	3.3	06/01/2022
CNVL2101	4,130	-1.2%	5,570	16	104,800	4,104	(26)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	1,270	-2.3%	33,210	21	104,800	871	(399)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2102	1,280	-4.5%	8,630	21	86,000	10	(1,270)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2104	850	9.0%	18,480	123	86,500	8	(842)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	1,770	20.4%	29,320	122	86,500	222	(1,548)	95,000	5.0	06/01/2022
CSBT2101	600	-27.7%	2,780	16	23,600	0	(600)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	2,950	-1.3%	9,690	16	27,550	2,786	(164)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2105	5,100	3.5%	3,490	126	27,550	769	(4,331)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	1,030	-1.0%	28,070	87	27,550	1	(1,029)	35,680	10.0	02/12/2021
CTCB2101	19,700	3.1%	4,530	29	48,950	18,004	(1,696)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,300	0.9%	17,250	240	48,950	1,400	(1,900)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCH2101	180	-14.3%	1,710	16	20,150	(0)	(180)	24,060	3.9	22/09/2021
CVHM2101	1,060	1.0%	7,900	16	108,400	108	(952)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2107	3,700	25.4%	49,330	122	108,400	852	(2,848)	110,000	5.0	06/01/2022
CVIC2101	200	-13.0%	5,910	16	95,000	(0)	(200)	112,780	17.8	22/09/2021
CVIC2103	130	-13.3%	34,980	21	95,000	(0)	(130)	147,450	17.8	27/09/2021
CVIC2104	1,430	2.9%	7,170	123	95,000	48	(1,382)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,840	5.1%	54,280	122	95,000	178	(1,662)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,880	2.7%	5,600	122	125,700	1,616	(2,264)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	1,090	0.0%	24,870	87	125,700	16	(1,074)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2101	90	-25.0%	13,920	16	88,300	(0)	(90)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	70	-36.4%	45,450	7	88,300	(0)	(70)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	110	0.0%	55,600	21	88,300	(0)	(110)	117,930	19.8	27/09/2021
CVNM2106	2,000	-7.0%	3,470	129	88,300	96	(1,904)	100,000	5.0	13/01/2022
CVNM2107	1,230	-6.8%	11,140	123	88,300	62	(1,168)	98,000	10.0	07/01/2022
CVNM2108	1,980	0.0%	26,220	91	88,300	889	(1,091)	80,000	10.0	06/12/2021
CVNM2109	1,790	0.0%	15,870	122	88,300	224	(1,566)	95,000	5.0	06/01/2022
CVPB2105	1,180	-0.8%	58,640	87	61,100	3	(1,177)	73,180	20.0	02/12/2021
CVRE2101	80	-52.9%	6,760	16	28,100	(0)	(80)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2105	1,320	0.8%	20,720	240	28,100	409	(911)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,930	6.6%	57,100	122	28,100	747	(1,183)	28,000	2.0	06/01/2022

CVRE2107 940 1.1% 23,580 87 28,100 3 (937) 33,180 10.0 02/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
KDH (New)	HOSE	40,950	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC (New)	UPCOM	40,411	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN (New)	HOSE	131,100	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC (New)	HOSE	45,350	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG (New)	HOSE	51,200	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	34,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	35,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	45,700	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	47,300	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	86,500	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	70,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	88,300	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,500	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	60,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	51,400	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	42,850	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	91,200	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	45,300	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	34,200	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	22,900	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	84,600	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	52,700	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	39,300	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	34,800	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	16,650	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,100	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	108,400	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	55,400	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	41,800	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	66,200	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	70,200	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	105,000	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
SAB	HOSE	149,200	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	104,800	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,077	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	100,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	32,050	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,950	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,000	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	55,700	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	71,000	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	37,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	53,500	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	77,018	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	23,600	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
QNS	UPCOM	51,493	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	90,400	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	79,200	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
TNG	HOSE	32,200	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5
GIL	HOSE	65,900	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,434	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,200	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,900	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	82,033	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,400	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn